

KET VOCABULARY
TOPIC 15: COUNTRYSIDE

No.	Words	Meaning
1.		vùng quê
2.		khu vực, lối mòn
3.		biển, bãi biển, đảo
4.		cánh đồng, đồi, nông trại
5.		kênh đào
6.		rừng, núi
7.		rừng nhiệt đới
8.		sông, hồ
9.		làng
10.		khu cắm trại, bầu trời